

**PHỤ LỤC 3: PHÂN LOẠI THUỐC THEO MÃ GIẢI PHẪU - ĐIỀU TRỊ - HÓA HỌC
(ANATOMICAL THERAPEUTIC CHEMICAL CODE) (MÃ ATC)**

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Từ năm 1981 Tổ chức y tế thế giới đã xây dựng hệ thống phân loại thuốc theo hệ thống Giải phẫu - Điều trị - Hoá học (gọi tắt là hệ thống phân loại theo mã ATC) cho những thuốc đã được Tổ chức y tế thế giới công nhận và khuyến khích các nước trên thế giới cùng sử dụng.

Trong hệ thống phân loại theo mã ATC, thuốc được phân loại theo các nhóm khác nhau dựa trên các đặc trưng: Bộ phận cơ thể hoặc hệ thống cơ quan trong đó thuốc có tác dụng, đặc tính điều trị của thuốc và nhóm công thức hóa học của thuốc. Mã ATC giúp cho các bác sĩ, dược sĩ trước khi chỉ định hoặc phân phối thuốc hiểu một cách tổng quát tác dụng của thuốc tác động vào hệ thống cơ

quan trong cơ thể, tác dụng điều trị và nhóm công thức hóa học của thuốc để định hướng việc sử dụng thuốc trong điều trị cho người bệnh, tăng cường hiệu quả và tránh nhầm lẫn.

Cấu trúc mã ATC

Mã ATC là một mã số đặt cho từng loại thuốc (theo tên chung quốc tế), được cấu tạo bởi 5 nhóm ký hiệu, ví dụ Paracetamol được mã hóa là N02BE01.

1. Nhóm ký hiệu đầu tiên (ký hiệu giải phẫu): Bao gồm các chữ cái tiếng Anh (viết hoa) để chỉ cơ quan trong cơ thể mà thuốc sẽ tác dụng, vì vậy gọi là mã giải phẫu. Có 14 nhóm ký hiệu giải phẫu như sau:

STT	Tên cơ quan giải phẫu	Ký hiệu
1	Đường tiêu hóa và chuyển hóa (Alimentary tract and metabolism)	A
2	Máu và cơ quan tạo máu (Blood and blood-forming organs)	B
3	Hệ tim mạch (Cardiovascular system)	C
4	Thuốc dùng trên da (Dermatologicals)	D
5	Hệ tiết niệu sinh dục và hormon sinh dục (Genito urinary system and sex hormones)	G
6	Các chế phẩm hormon dùng toàn thân ngoại trừ hormon sinh dục và insulin (Systemic hormonal preparations, excl. sex hormones and insulins)	H
7	Thuốc kháng khuẩn dùng toàn thân (Antiinfectives for systemic use)	J
8	Thuốc chống ung thư và tác nhân điều hòa miễn dịch (Antineoplastic and immunomodulating agents)	L
9	Hệ cơ - xương (Musculo-skeletal system)	M
10	Hệ thần kinh (Nervous system)	N
11	Thuốc chống ký sinh trùng (Antiparasitic products, insecticides and repellents)	P
12	Hệ hô hấp (Respiratory system)	R
13	Giác quan (Sensory organs)	S
14	Các thuốc khác (Various)	V

2. Nhóm ký hiệu thứ hai: Là một nhóm hai chữ số, bắt đầu từ số 01 nhằm để chi tiết hơn về giải phẫu và định hướng một phần về điều trị. Như trong nhóm các thuốc tác động trên hệ thần kinh (N) thì N01 là các thuốc tê mê, N02 là các thuốc giảm đau, hạ sốt, N03 là các thuốc chống động kinh.

3. Nhóm ký hiệu thứ ba: Là một chữ cái bắt đầu từ chữ A, phân nhóm tác dụng điều trị/dược lý của thuốc. Ví dụ: Trong nhóm N01 thì N01A là thuốc gây mê toàn thân, N01B là thuốc gây tê tại chỗ, N02A là các thuốc nhóm opioid.

4. Nhóm ký hiệu thứ tư: Là một chữ cái bắt đầu từ A, phân nhóm tác dụng điều trị/dược lý/hoá học của thuốc. Ví dụ: Trong N01A là thuốc gây mê toàn thân, có N01AA là các thuốc gây mê toàn thân thuộc nhóm ether, N01AB là các thuốc gây mê toàn thân thuộc nhóm halogen, N01AF là các thuốc gây mê toàn thân thuộc nhóm barbiturat.

5. Nhóm ký hiệu thứ năm: Là nhóm gồm hai chữ số bắt đầu từ 01, nhằm chỉ tên thuốc cụ thể ứng với công thức hóa học, tác dụng điều trị đối với hệ thống cơ quan cụ thể trong cơ thể. Ví dụ N02BE01 là paracetamol có công thức hóa học thuộc nhóm anilid, có tác dụng điều trị giảm đau, hạ sốt.

N02BE01 trong đó:

N là thuốc tác động lên hệ thần kinh.

02 là thuốc thuộc nhóm giảm đau hạ sốt.

B là thuốc thuộc nhóm giảm đau hạ sốt, không thuộc nhóm thuốc phiện.

E là thuốc có công thức hóa học thuộc nhóm anilid.

01 là thuốc có tên paracetamol.

Nguyên tắc phân loại

Các dược phẩm được phân loại dựa trên tác dụng điều trị chính của hoạt chất, trên nguyên tắc cơ bản là chỉ có một mã ATC cho mỗi công thức thuốc.

Vì mã ATC được xếp theo tác dụng điều trị và cơ quan thuốc tác động, nên một thuốc có thể có nhiều mã ATC nếu thuốc đó có nhiều chỉ định điều trị khác nhau, hoặc có các nồng độ, các công thức điều chế với những tác dụng điều trị khác nhau rõ. Ví dụ: Prednisolon có mã C (tim mạch), D (ngoài da), R (hệ hô hấp), S (giác quan).

Một thuốc phối hợp với một thuốc khác cũng có mã riêng. Ví dụ: Prednisolon kết hợp với kháng sinh để dùng ngoài da thì cũng có mã khác.

Thuốc được bào chế trong một hỗn hợp nhiều thành phần cũng có mã riêng. Điều đó giúp cho các thầy thuốc có định hướng chi tiết hơn khi sử dụng.

Những thuốc hỗn hợp nhiều thành phần được mã hóa theo tác dụng chủ yếu, nhưng mã thứ năm của thuốc thường xếp từ 50 trở đi.

Hướng dẫn tra cứu

Dưới đây là danh mục tất cả các thuốc gốc có trong Dược thư quốc gia Việt Nam lần xuất bản thứ ba (DTQGVN 3) phân loại theo mã ATC.

2. DANH MỤC THUỐC PHÂN LOẠI THEO MÃ ATC

A ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ CHUYỂN HÓA

A01 NHA KHOA

A01A Nha khoa

A01AB Thuốc chống nhiễm khuẩn và sát trùng để điều trị tại chỗ ở miệng

02 Hydrogen peroxid

03 Clorhexidin

04 Amphotericin

08 Neomycin

09 Miconazol

10 Natamycin

13 Tetracyclin

17 Metronidazol

18 Clotrimazol

22 Doxycyclin

23 Minocyclin

A01AC Các corticosteroid để điều trị tại chỗ ở miệng

01 Triamcinolon

02 Dexamethason

03 Hydrocortison

A01AD Các thuốc khác để điều trị tại chỗ ở miệng

01 Epinephrin (Adrenalin)

05 Aspirin (Acid acetylsalicylic)

A02 THUỐC ĐIỀU TRỊ CÁC RỐI LOẠN LIÊN QUAN ĐẾN ACID

A02A Kháng acid

A02AA Các hợp chất của magnesi

01 Magnesi carbonat

02 Magnesi oxyd

04 Magnesi hydroxyd

05 Magnesi silicat

A02AB Các hợp chất của nhôm

01 Nhôm hydroxyd

03 Nhôm phosphat

A02B Thuốc điều trị loét dạ dày - tá tràng và bệnh trào ngược dạ dày - thực quản

A02BA Đối kháng thụ thể H_2

01 Cimetidin

03 Famotidin

04 Nizatidin

A02BB Các prostaglandin

01 Misoprostol

A02BC Các thuốc ức chế bơm proton

01 Omeprazol

02 Pantoprazol

03 Lansoprazol

04 Rabeprazol

05 Esomeprazol

A02BX Các thuốc khác chống loét dạ dày - tá tràng và bệnh trào ngược dạ dày - thực quản

02 Sucralfat

05 Bismuth subcitrat

06 Bismuth subnitrat

A03 THUỐC ĐIỀU TRỊ CÁC RỐI LOẠN CHỨC NĂNG DẠ DÀY - RUỘT

A03A Thuốc điều trị rối loạn chức năng ruột

A03AD Papaverin và dẫn chất

01 Papaverin

A03AX Thuốc khác điều trị rối loạn chức năng ruột

08 Alverin citrat

13 Silicon

A03B Benlodon và dẫn chất, đơn thuần

A03BA Alcaloid của benlodon, các amin bậc 3

01 Atropin

03 Hyoscyamin

A03BB Các alcaloid bán tổng hợp của benlodon, hợp chất amoni bậc 4

01 Butylscopolamin

A03F	Thuốc thúc đẩy nhu động dạ dày - ruột	A07BA	Than hoạt
A03FA	<i>Thuốc thúc đẩy nhu động dạ dày - ruột</i>		01 Than hoạt
	01 Metoclopramid	A07BC	<i>Những chất hấp phụ đường ruột khác</i>
	03 Domperidon		04 Atapulgit
A04	THUỐC CHỐNG NÔN VÀ CHỐNG BUỒN NÔN		05 Diosmectit
A04A	Thuốc chống nôn và chống buồn nôn	A07D	Thuốc ức chế nhu động ruột
A04AA	<i>Các chất đối kháng serotonin (5HT3)</i>	A07DA	<i>Thuốc ức chế nhu động ruột</i>
	01 Ondansetron		02 Thuốc phiện
	02 Granisetron		03 Loperamid
	05 Palonosetron	A07E	Các thuốc chống viêm đường ruột
A05	THUỐC ĐIỀU TRỊ MẬT VÀ GAN	A07EA	<i>Corticosteroid tác dụng tại chỗ</i>
A05A	Thuốc điều trị mật		01 Prednisolon
A05AA	<i>Chế phẩm acid mật</i>		02 Hydrocortison
	01 Acid chenodeoxycholic		03 Prednison
	02 Acid ursodeoxycholic		04 Betamethason
A05B	Thuốc điều trị gan		06 Budesonid
A05BA	<i>Thuốc điều trị gan</i>		07 Beclometason
	01 Arginin glutamat	A07EB	<i>Thuốc chống dị ứng</i>
A06	THUỐC NHUẬN TRĂNG		01 Acid cromoglicic
A06A	Thuốc nhuận tràng	A07EC	<i>Acid aminosalicylic và các chất tương tự</i>
A06AA	<i>Thuốc làm mềm và làm trơn</i>		01 Sulfasalazin
	01 Parafin lỏng		02 Mesalazin
	02 Docusat	A07F	Vi sinh vật chống ỉa chảy
A06AB	<i>Thuốc nhuận tràng tiếp xúc</i>	A07FA	<i>Vi sinh vật chống ỉa chảy</i>
	02 Bisacodyl		01 Lactobacillus acidophylus
	08 Natri picosulfat	A09	THUỐC TIÊU HÓA, ENZYM
A06AD	<i>Thuốc nhuận tràng thẩm thấu</i>	A09A	Thuốc tiêu hóa, enzym
	01 Magnesi carbonat	A09AA	<i>Các chế phẩm enzym</i>
	02 Magnesi oxyd		02 Pancrelipase
	04 Magnesi sulfat	A10	THUỐC CHỐNG ĐÁI THÁO ĐƯỜNG
	11 Lactulose	A10A	Insulin và các chất tương tự
	16 Manitol	A10AB	<i>Insulin và các chất tương tự dùng đường tiêm, tác dụng nhanh</i>
	18 Sorbitol		01 Insulin (người)
A06AG	<i>Thuốc thụt</i>		02 Insulin (bò)
	02 Bisacodyl		03 Insulin (lợn)
	04 Glycerol		04 Insulin (lispro)
	07 Sorbitol		05 Insulin (aspart)
A06AH	<i>Thuốc đối kháng thụ thể opioid ngoại vi</i>		06 Insulin (glulisin)
	04 Naloxon		30 Insulin (kết hợp)
A06AX	<i>Thuốc nhuận tràng khác</i>	A10AC	<i>Insulin và các chất tương tự dùng đường tiêm, tác dụng trung bình</i>
	01 Glycerol		01 Insulin (người)
A07	THUỐC TRỊ TIÊU CHẢY, VIÊM/NHIỄM ĐƯỜNG RUỘT		02 Insulin (bò)
A07A	Thuốc chống nhiễm khuẩn đường ruột		03 Insulin (lợn)
A07AA	<i>Các thuốc kháng sinh</i>		04 Insulin lispro
	01 Neomycin		30 Insulin (kết hợp)
	02 Nystatin	A10AD	<i>Insulin và các chất tương tự dùng đường tiêm, tác dụng trung bình kết hợp với tác dụng nhanh</i>
	03 Natamycin		01 Insulin (người)
	04 Streptomycin		02 Insulin (bò)
	05 Polymyxin B		03 Insulin (lợn)
	07 Amphotericin		04 Insulin (lispro)
	08 Kanamycin		05 Insulin (aspart)
	09 Vancomycin		06 Insulin (glulisin)
	10 Colistin		30 Insulin (kết hợp)
A07A C	<i>Dẫn chất của imidazol</i>		
	01 Miconazol		
A07B	Chất hấp phụ đường ruột		

A10AE Insulin và các chất tương tự dùng đường tiêm, tác dụng kéo dài
 01 Insulin (người)
 02 Insulin (bò)
 03 Insulin (lợn)
 04 Insulin (glargin)
 05 Insulin (detemir)
 06 Insulin (degludec)
 30 Insulin (kết hợp)
 54 Insulin (glargin và lixisenatid)
 56 Insulin (degludec và liraglutid)

A10AF Insulin và các chất tương tự dùng đường hít
 01 Insulin (người)

A10B Thuốc giảm glucose huyết, trừ insulin

A10BA Các biguanid
 02 Metformin

A10BB Các sulfonamid, dẫn chất của urê
 01 Glibenclamid
 03 Tolbutamid
 07 Glipizid
 09 Gliclazid
 12 Glimepirid

A10BF Chất ức chế alpha glucosidase
 01 Acarbose

A10BH Các chất ức chế dipeptidyl peptidase 4 (DPP-4)
 01 Sitagliptin
 03 Saxagliptin

A10BJ Các peptid giống glucagon -1 (GLP-1)
 02 Liraglutid

A10BK Các chất ức chế đồng vận chuyển natri-glucose
 01 Dapagliflozin
 03 Empagliflozin

A10BX Các thuốc giảm glucose huyết khác, trừ insulin
 02 Repaglinid

A11 VITAMIN

A11C Vitamin A và D, các dạng kết hợp vitamin A và D

A11CA Vitamin A, đơn thuần
 01 Retinol (vitamin A)

A11CC Vitamin D và các chất tương tự
 01 Ergocalciferol
 02 Dihydrotachysterol
 03 Alfacalcidol
 04 Calcitriol
 05 Colecalciferol
 06 Calcifediol

A11D Vitamin B₁ đơn thuần và dạng kết hợp với vitamin B₆ và B₁₂

A11DA Vitamin B₁ đơn thuần
 01 Thiamin (vitamin B₁)

A11G Acid ascorbic (vitamin C), bao gồm cả dạng kết hợp

A11GA Acid ascorbic (vitamin C) đơn thuần
 01 Acid ascorbic (vitamin C)

A11H Các vitamin đơn thuần khác

A11HA Các vitamin đơn thuần khác
 01 Nicotinamid (vitamin PP)
 02 Pyridoxin (vitamin B₆)

03 Tocopherol (vitamin E)
 04 Riboflavin (vitamin B₂)
 05 Biotin
 30 Dexpanthenol
 31 Calci pantothenat

A12 THUỐC BỔ SUNG KHOÁNG CHẤT

A12A Calci

A12AA Calci
 03 Calci gluconat
 05 Calci lactat
 07 Calci clorid

A12B Kali

A12BA Kali
 01 Kali clorid

A12C Thuốc bổ sung khoáng chất khác

A12CA Natri
 01 Natri clorid

A12CB Kẽm
 01 Kẽm sulfat

A12CB Magnesi
 02 Magnesi sulfat
 10 Magnesi oxyd

B MÁU VÀ CƠ QUAN TẠO MÁU

B01 THUỐC CHỐNG HUYẾT KHỐI

B01A Thuốc chống huyết khối

B01AA Các chất đối kháng vitamin K
 03 Warfarin
 07 Acenocoumarol

B01AB Nhóm heparin
 01 Heparin
 04 Dalteparin
 05 Enoxaparin natri
 06 Nadroparin calci

B01AC Chất chống kết tập tiểu cầu trừ heparin
 04 Clopidogrel
 05 Ticlopidin
 06 Acid acetylsalicylic
 07 Dipyridamol
 11 Iloprost
 16 Eptifibatid
 23 Cilostazol

B01AD Các enzym
 01 Streptokinase
 02 Alteplase
 04 Urokinase
 11 Tenecteplase

B01AE Các chất ức chế trực tiếp thrombin
 07 Dabigatran

B01AF Các chất ức chế trực tiếp yếu tố Xa
 01 Rivaroxaban

B01AX Các chất chống huyết khối khác
 05 Fondaparinux

B02 THUỐC CẢM MÁU

B02A Thuốc chống tiêu fibrin

B02AA Các amino acid
 01 Acid aminocaproic

	02 Acid tranexamic		<i>B05XB Các amino acid</i>
B02B	Vitamin K và các chất cầm máu khác		01 Arginin hydroclorid
<i>B02BA</i>	<i>Vitamin K</i>	B06	THUỐC KHÁC VỀ HUYẾT HỌC
	01 Phytomenadion	<i>B06A</i>	Thuốc khác về huyết học
<i>B02BC</i>	<i>Các thuốc cầm máu tại chỗ</i>	<i>B06AA</i>	<i>Các enzym</i>
	09 Epinephrin (Adrenalin)		03 Hyaluronidase
<i>B02BX</i>	<i>Các thuốc cầm máu toàn thân khác</i>		04 Chymotrypsin
	01 Etamsylat	C	HỆ TIM MẠCH
B03	THUỐC CHỐNG THIỂU MÁU	C01	THUỐC ĐIỀU TRỊ TIM
<i>B03A</i>	Chế phẩm chứa sắt	<i>C01A</i>	Các glycosid tim
<i>B03AA</i>	<i>Sắt (II), các chế phẩm uống</i>	<i>C01AA</i>	<i>Các digitalis glycosid</i>
	07 Sắt (II) sulfat		05 Digoxin
<i>B03AD</i>	<i>Sắt kết hợp với acid folic</i>	<i>C01B</i>	Thuốc chống loạn nhịp nhóm I và III
	03 Sắt (II) sulfat	<i>C01BA</i>	<i>Chống loạn nhịp nhóm Ia</i>
B03B	Vitamin B₁₂ và acid folic		02 Procainamid
<i>B03BA</i>	<i>Vitamin B₁₂ (cyanocobalamin và các dẫn chất)</i>		03 Disopyramid
	01 Cyanocobalamin	<i>C01BB</i>	<i>Chống loạn nhịp nhóm Ib</i>
	03 Hydroxocobalamin		01 Lidocain
	04 Cobamamid		02 Mexiletin
	05 Mecobalamin	<i>C01BC</i>	<i>Chống loạn nhịp nhóm Ic</i>
<i>B03BB</i>	<i>Acid folic và các dẫn chất</i>		03 Propafenon
	01 Acid folic		04 Flecainid
B03X	Các thuốc chống thiếu máu khác	<i>C01BD</i>	<i>Thuốc chống loạn nhịp nhóm III</i>
<i>B03XA</i>	<i>Các thuốc chống thiếu máu khác</i>		01 Amiodaron
	01 Erythropoietin	C01C	Thuốc kích thích tim, trừ các glycosid tim
B05	CÁC CHẤT THAY THẾ MÁU VÀ DỊCH TRUYỀN	<i>C01CA</i>	<i>Các chất adrenergic và dopaminergic</i>
<i>B05A</i>	Máu và các sản phẩm liên quan		02 Isoprenalin
<i>B05AA</i>	<i>Các chất thay thế máu và các thành phần protein huyết tương</i>		03 Norepinephrin
	01 Albumin		04 Dopamin
	05 Dextran		06 Phenylephrin hydroclorid
<i>B05B</i>	Dịch truyền tĩnh mạch		07 Dobutamin
<i>B05BA</i>	<i>Các dung dịch dinh dưỡng ngoài đường tiêu hóa</i>		24 Epinephrin (Adrenalin)
	02 Intralipid		26 Ephedrin
<i>B05BC</i>	<i>Các dung dịch lợi tiểu thẩm thấu</i>	<i>C01CE</i>	<i>Các chất ức chế phosphodiesterase</i>
	01 Manitol		02 Milrinon
	02 Urê (Carbamid)	C01D	Các chất giãn mạch dùng trong bệnh tim
<i>B05C</i>	Các dung dịch tưới rửa	<i>C01DA</i>	<i>Các nitrat hữu cơ</i>
<i>B05CA</i>	<i>Chống nhiễm khuẩn</i>		02 Glyceril trinitrat
	02 Clorhexidin		08 Isosorbid dinitrat
	09 Neomycin	<i>C01DX</i>	<i>Các chất giãn mạch khác dùng trong bệnh tim</i>
<i>B05CB</i>	<i>Dung dịch muối</i>		16 Nicorandil
	01 Natri clorid	C01E	Các thuốc tim mạch khác
	04 Natri bicarbonat	<i>C01EB</i>	<i>Các thuốc tim mạch khác</i>
<i>B05CX</i>	<i>Các dung dịch tưới rửa khác</i>		03 Indometacin
	01 Glucose		10 Adenosin
	02 Sorbitol		15 Trimetazidin
	03 Glycin		16 Ibuprofen
	04 Manitol		17 Ivabradin
B05X	Dịch truyền tĩnh mạch bổ sung	C02	THUỐC CHỐNG TĂNG HUYẾT ÁP
<i>B05XA</i>	<i>Dịch truyền bổ sung chất điện giải</i>	<i>C02A</i>	Thuốc kháng adrenergic tác dụng trung ương
	01 Kali clorid	<i>C02AB</i>	<i>Methyldopa</i>
	02 Natri bicarbonat		01 Methyldopa (tả tuyến)
	03 Natri clorid		02 Methyldopa (racemic)
	05 Magnesi sulfat	<i>C02AC</i>	<i>Các chất chủ vận thụ thể imidazolin</i>
	07 Calci clorid		01 Clonidin
		C02C	Thuốc kháng adrenergic, tác dụng ngoại vi

C02CA <i>Thuốc đối kháng thụ thể alpha-adrenergic</i>	
01 Prazosin	03 Heparin
04 Doxazosin	C07 THUỐC CHẸN BETA
C02D Các chất tác dụng trên cơ trơn tiểu động mạch	C07A Thuốc chặn beta
C02DB <i>Dẫn chất hydrazinophthalazin</i>	C07AA <i>Thuốc chặn beta, không chọn lọc</i>
02 Hydralazin	05 Propranolol
C02DD <i>Dẫn chất nitrofericyanid</i>	06 Timolol
01 Natri nitroprusiat	07 Sotalol
C03 THUỐC LỢI TIỂU	12 Nadolol
C03A Thuốc lợi tiểu yếu, các thiazid	C07AB <i>Thuốc chặn beta, có chọn lọc</i>
C03AA <i>Các thiazid, đơn thuần</i>	02 Metoprolol
03 Hydrochlorothiazid	03 Atenolol
04 Clorothiazid	04 Acebutolol
C03B Thuốc lợi tiểu yếu, ngoài thiazid	05 Betaxolol
C03BA <i>Các sulfonamid, đơn thuần</i>	07 Bisoprolol
04 Clortalidon	09 Esmolol
11 Indapamid	12 Nebivolol
C03C Thuốc lợi tiểu mạnh	C07AG <i>Thuốc chặn alpha và beta</i>
C03CA <i>Các sulfonamid, đơn thuần</i>	01 Labetalol
01 Furosemid	02 Carvedilol
C03CC <i>Dẫn chất của acid aryloxyacetic</i>	C08 THUỐC CHẸN CALCI
01 Acid ethacrynic (acid etacrynic)	C08C Thuốc chặn calci chọn lọc có tác dụng chính trên mạch
C03D Thuốc lợi tiểu giữ kali	C08CA <i>Dẫn chất dihydropyridin</i>
C03DA <i>Thuốc đối kháng aldosteron</i>	01 Amlodipin
01 Spironolacton	02 Felodipin
C03DB <i>Các thuốc lợi tiểu khác giữ kali</i>	03 Isradipin
01 Amilorid	04 Nicardipin
02 Triamteren	05 Nifedipin
C04 THUỐC GIÃN MẠCH NGOẠI BIÊN	06 Nimodipin
C04A Thuốc giãn mạch ngoại biên	13 Lercanidipin
C04AB <i>Dẫn chất imidazolin</i>	C08D Thuốc chặn calci chọn lọc có tác dụng trực tiếp lên tim
01 Phentolamin	C08DA <i>Dẫn chất phenylalkylamin</i>
C04AD <i>Dẫn chất purin</i>	01 Verapamil
03 Pentoxifylin	C08DB <i>Dẫn chất benzothiazepin</i>
C05 THUỐC BẢO VỆ THÀNH MẠCH	01 Diltiazem
C05A Thuốc điều trị trĩ và nứt hậu môn dùng tại chỗ	C09 THUỐC TÁC DỤNG TRÊN HỆ RENIN-ANGIOTENSIN
C05AA <i>Corticosteroid</i>	C09A Thuốc ức chế ACE, đơn thuần
01 Hydrocortison	C09AA <i>Các thuốc ức chế ACE, đơn thuần</i>
04 Prednisolon	01 Captopril
05 Betamethason	02 Enalapril
06 Fluorometholon	03 Lisinopril
09 Dexamethason	04 Perindopril
10 Fluocinolon acetamid	05 Ramipril
12 Triamcinolon	06 Quinapril
C05AD <i>Thuốc gây tê</i>	07 Benazepril
01 Lidocain	16 Imidapril
02 Tetracain	C09C Các chất đối kháng angiotensin II, đơn thuần
05 Procain	C09CA <i>Các chất đối kháng angiotensin II, đơn thuần</i>
C05AE <i>Thuốc giãn cơ</i>	01 Losartan
01 Glyceryl trinitrat	03 Valsartan
02 Isosorbid dinitrat	04 Irbesartan
C05AX <i>Các thuốc khác điều trị trĩ và nứt hậu môn dùng tại chỗ</i>	06 Candesartan
04 Kẽm oxyd	07 Telmisartan
C05B Thuốc chống giãn tĩnh mạch	C10 THUỐC ĐIỀU CHỈNH LIPID
C05BA <i>Các heparin hoặc các heparinoid dùng tại chỗ</i>	C10A Thuốc điều chỉnh lipid, đơn thuần
	C10AA <i>Thuốc ức chế HMG CoA reductase</i>
	01 Simvastatin

	02 Lovastatin		01 Lidocain
	03 Pravastatin		06 Tetracain
	04 Fluvastatin	D05	THUỐC TRỊ VÂY NÉN
	05 Atorvastatin	D05A	Thuốc trị vảy nến dùng tại chỗ
	07 Rosuvastatin	D05AC	<i>Dẫn chất anthracen</i>
C10AB	<i>Các fibrat</i>		01 Dithranol
	02 Bezafibrat	D05AD	<i>Các proralen dùng tại chỗ</i>
	04 Gemfibrozil		02 Methoxsalen
	05 Fenofibrat	D05AX	<i>Thuốc trị vảy nến khác dùng tại chỗ</i>
	08 Ciprofibrat		02 Calcipotriol
C10AX	<i>Các chất điều chỉnh lipid khác</i>		03 Calcitriol
	09 Ezetimib		04 Tacalcitol
D	DA LIỄU	D05B	Thuốc trị vảy nến dùng toàn thân
D01	THUỐC KHÁNG NẤM DÙNG NGOÀI DA	D05BA	<i>Các proralen dùng toàn thân</i>
D01A	Thuốc kháng nấm dùng tại chỗ		02 Methoxsalen
D01AA	<i>Các kháng sinh</i>	D05BB	<i>Các retinoid điều trị vảy nến</i>
	01 Nystatin		01 Etretinat
	02 Natamycin		02 Acitretin
	08 Griseofulvin	D06	THUỐC KHÁNG SINH VÀ HÓA TRỊ LIỆU DÙNG TRONG KHOA DA LIỄU
D01AC	<i>Các dẫn chất imidazol và triazol</i>	D06A	Thuốc kháng sinh dùng tại chỗ
	01 Clotrimazol	D06AA	<i>Tetracyclin và dẫn chất</i>
	02 Miconazol		03 Oxytetracyclin
	03 Econazol		04 Tetracyclin
	07 Tioconazol	D06AX	<i>Kháng sinh khác dùng tại chỗ</i>
	08 Ketoconazol		01 Acid fusidic
	15 Fluconazol		02 Cloramphenicol
D01AE	<i>Các thuốc kháng nấm khác dùng tại chỗ</i>		04 Neomycin
	02 Tím gentian		05 Bacitracin
	12 Acid salicylic		07 Gentamicin
	13 Selen sulfid		09 Mupirocin
	14 Ciclopirox		12 Amikacin
	15 Terbinafin	D06B	Hóa trị liệu dùng tại chỗ
	21 Flucytosin	D06BA	<i>Các sulfonamid</i>
D01B	Thuốc kháng nấm dùng toàn thân		01 Bạc sulfadiazin
D01BA	<i>Các thuốc kháng nấm dùng tại chỗ</i>	D06BB	<i>Các thuốc kháng virus</i>
	01 Griseofulvin		03 Aciclovir
	02 Terbinafin		04 Podophyllotoxin (Nhựa podophylum)
D02	THUỐC LÀM MỀM DA VÀ THUỐC BẢO VỆ DA	D06BX	<i>Các hóa trị liệu khác</i>
D02A	Thuốc làm mềm da và thuốc bảo vệ da		01 Metronidazol
D02AE	<i>Các chế phẩm carbamid</i>	D07	CÁC CORTICOSTEROID DÙNG TRONG DA LIỄU
	01 Carbamid	D07A	Các corticosteroid, đơn thuần
D02B	Thuốc bảo vệ chống tia tử ngoại	D07AA	<i>Các corticosteroid hoạt tính yếu (nhóm I)</i>
D02BA	<i>Thuốc bảo vệ chống tia tử ngoại dùng tại chỗ</i>		01 Methylprednisolon
	01 Acid para-aminobenzoic		02 Hydrocortison
D03	THUỐC ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG VÀ LOÉT DA		03 Prednisolon
D03A	Thuốc làm sẹo	D07AB	<i>Các corticosteroid hoạt tính trung bình (nhóm II)</i>
D03AX	<i>Những thuốc làm sẹo khác</i>		06 Fluorometholon
	03 Dexpanthenol		08 Desonid
	04 Calci pantothenat		09 Triamcinolon
D04	THUỐC CHỐNG NGỨA, BAO GỒM KHÁNG HISTAMIN, GÂY TÊ...		19 Dexamethason
D04A	Thuốc chống ngứa, bao gồm kháng histamin, gây tê ...	D07AC	<i>Các corticosteroid hoạt tính mạnh (nhóm III)</i>
D04AA	<i>Kháng histamin dùng tại chỗ</i>		01 Betamethason
	10 Promethazin		04 Fluocinolon acetonid
	32 Diphenhydramin		09 Budesonid
D04AB	<i>Các thuốc gây tê dùng tại chỗ</i>		13 Mometason

15 Beclometason	D11	CÁC THUỐC KHÁC DÙNG TRONG DA LIẾU
17 Fluticason	D11A	Các thuốc khác dùng trong da liễu
D07AD <i>Các corticosteroid hoạt tính rất mạnh (nhóm IV)</i>	D11AC	<i>Nước gội đầu có thuốc</i>
01 Clobetasol		06 Povidon - iod
D07X Corticosteroid, các dạng kết hợp khác	D11AH	<i>Các thuốc dùng trong viêm da dị ứng, trừ corticosteroid</i>
D07XA <i>Các corticosteroid hoạt tính yếu, những dạng kết hợp khác</i>		01 Tacrolimus
01 Hydrocortison		03 Cromolyn
02 Prednisolon	D11AX	<i>Các thuốc da liễu khác</i>
D07XB <i>Các corticosteroid hoạt tính trung bình, những dạng kết hợp khác</i>		03 Calci gluconat
02 Triamcinolon		05 Magnesi sulfat
04 Fluorometholon		18 Diclofenac
05 Dexamethason		22 Ivermectin
D07XC <i>Các corticosteroid hoạt tính mạnh, những dạng kết hợp khác</i>	G	HỆ SINH DỤC TIẾT NIỆU VÀ CÁC HORMON SINH DỤC
01 Betamethason	G01	THUỐC SÁT KHUẨN VÀ CHỐNG NHIỄM KHUẨN PHỤ KHOA
03 Mometason	G01A	Thuốc sát khuẩn và chống nhiễm khuẩn phụ khoa không kết hợp corticosteroid
D08 THUỐC SÁT KHUẨN VÀ TẨY UẾ	G01AA	<i>Các kháng sinh</i>
D08A Thuốc sát khuẩn và tẩy uế		01 Nystatin
D08AC <i>Các biguanid và các amidin</i>		02 Natamycin
02 Clorhexidin		03 Amphotericin
D08AG <i>Các chế phẩm chứa iod</i>		05 Cloramphenicol
02 Povidon - iod		07 Oxytetracyclin
D08AX <i>Các chất sát khuẩn và tẩy uế khác</i>		10 Clindamycin
01 Hydrogen peroxyd	G01AD	<i>Các acid hữu cơ</i>
D09 BĂNG THUỐC		03 Acid ascorbic
D09A Băng thuốc	G01AF	<i>Các dẫn chất imidazol</i>
D09AA <i>Băng thuốc có chứa chất sát khuẩn</i>		01 Metronidazol
02 Acid fusidic		02 Clotrimazol
09 Povidon-iod		04 Miconazol
12 Clorhexidin		05 Econazol
D10 THUỐC CHỮA TRỨNG CÁ		06 Omidazol
D10A Thuốc chữa trứng cá dùng tại chỗ		08 Tioconazol
D10AA <i>Các corticosteroid dùng kết hợp để chữa trứng cá</i>		11 Ketoconazol
01 Fluorometholon	G01AX	<i>Các thuốc chống nhiễm khuẩn và sát khuẩn khác</i>
02 Methylprednisolon		09 Tím gentian
03 Dexamethason		11 Povidon - iod
D10AD <i>Các retinoid dùng tại chỗ để chữa trứng cá</i>		12 Ciclopirox
01 Tretinoin	G01AD	<i>Các acid hữu cơ</i>
02 Retinol		03 Acid ascorbic
03 Adapalen	G02	CÁC THUỐC PHỤ KHOA KHÁC
04 Isotretinoin	G02A	Các thuốc trợ đẻ
D10AE <i>Các peroxyd</i>	G02AB	<i>Các alcaloid nấm cựa gà</i>
01 Benzoyl peroxyd		03 Ergometrin (ergonovin)
D10AF <i>Thuốc chống nhiễm khuẩn chữa trứng cá</i>	G02AD	<i>Các prostaglandin</i>
01 Clindamycin		02 Dinoproston
02 Erythromycin		04 Carboprost
03 Cloramphenicol		06 Misoprostol
06 Sulfacetamid	G02B	Các dụng cụ tránh thai dùng ngoài
07 Minocyclin	G02BA	<i>Dụng cụ tử cung</i>
D10AX <i>Thuốc chữa trứng cá khác dùng tại chỗ</i>		03 Dụng cụ tử cung chứa levonorgestrel
05 Dapson	G02C	Các thuốc phụ khoa khác
D10B Các thuốc chống mụn toàn thân	G02CB	<i>Thuốc ức chế prolactin</i>
D10BA <i>Các retinoid điều trị trứng cá</i>		01 Bromocriptin
01 Isotretinoin	G02CC	<i>Các thuốc chống viêm dùng đường âm đạo</i>
		01 Ibuprofen

	02 Naproxen		02 Flavoxat
G03	HORMON SINH DỤC VÀ CÁC CHẤT ĐIỀU CHỈNH HỆ SINH DỤC		04 Oxybutynin hydroclorid
G03A	Thuốc tránh thai hormon dùng toàn thân	G04BE	<i>Thuốc trị loạn chức năng cương</i>
G03AC	<i>Các progestogen</i>		02 Papaverin
	01 Norethisteron		03 Sildenafil
	03 Levonorgestrel	G04BX	<i>Các thuốc đường tiết niệu khác</i>
	05 Megestrol		01 Magnesi hydroxyd
	06 Medroxyprogesteron	G04C	Thuốc trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt
G03AD	<i>Thuốc tránh thai khẩn cấp</i>	G04CA	<i>Thuốc đối kháng alpha-adrenoreceptor</i>
	01 Levonorgestrel		01 Alfuzosin
G03B	Các androgen		03 Terazosin
G03BA	<i>Dẫn chất 3-oxoandrogen (4)</i>	G04CB	<i>Thuốc ức chế testosteron-5-alpha reductase</i>
	02 Methyltestosteron		02 Dutasterid
	03 Testosteron	H	CÁC HORMON DÙNG TOÀN THÂN, TRỪ HORMON SINH DỤC VÀ INSULIN
G03C	Các estrogen	H01	HORMON TUYẾN YÊN VÀ VÙNG DƯỚI ĐÔI VÀ CÁC CHẤT TƯƠNG TỰ
G03CA	<i>Các estrogen tự nhiên và bán tổng hợp, đơn thuần</i>	H01A	Hormon thùy trước tuyến yên và các chất tương tự
	01 Ethinylestradiol	H01AA	<i>ACTH</i>
	03 Estradiol		02 Tetracosactid
	04 Estriol	H01B	Hormon thùy sau tuyến yên
	57 Estrogen liên hợp	H01BA	<i>Vasopressin và chất tương tự</i>
G03CC	<i>Các estrogen, dạng kết hợp với các thuốc khác</i>		01 Vasopressin
	06 Estriol		02 Desmopressin
G03D	Các progestogen	H01BB	<i>Oxytocin và chất tương tự</i>
G03DA	<i>Dẫn chất Pregnen (4)</i>		02 Oxytocin
	02 Medroxyprogesteron	H01C	Hormon dưới đôi
	04 Progesteron	H01CA	<i>Hormon giải phóng gonadotropin</i>
G03DB	<i>Dẫn chất pregnadien</i>		01 Gonadorelin
	02 Megestrol		02 Nafarelin
G03DC	<i>Dẫn chất estren</i>	H01CB	<i>Hormon chống tăng trưởng</i>
	02 Norethisteron		02 Octreotid
G03EK	<i>Androgen và các hormon sinh dục nữ kết hợp với các thuốc khác</i>	H02	CÁC CORTICOSTEROID DÙNG TOÀN THÂN
	01 Methyl testosteron	H02A	Các corticosteroid dùng toàn thân, đơn thuần
G03G	Gonadotropin và các chất kích thích phóng noãn khác	H02AA	<i>Các mineralocorticoid</i>
G03GA	<i>Các gonadotropin</i>		02 Fludrocortison
	01 Chorionic gonadotropin	H02AB	<i>Các glucocorticoid</i>
	02 Human menopausal gonadotropin		01 Betamethason
	03 Serum gonadotropin		02 Dexamethason
	04 Urofollitropin		04 Methylprednisolon
	05 Follitropin alfa		06 Prednisolon
	06 Follitropin beta		07 Prednison
G03GB	<i>Thuốc tổng hợp kích thích phóng noãn</i>		08 Triamcinolon
	02 Clomifen		09 Hydrocortison
G03X	Các hormon sinh dục và chất điều chỉnh hệ sinh dục khác		16 Budesonid
G03XA	<i>Các kháng gonadotropin và các chất tương tự</i>	H03	THUỐC ĐIỀU TRỊ TUYẾN GIÁP
	01 Danazol	H03A	Thuốc điều trị tuyến giáp
G03XC	<i>Các thuốc điều biến chọn lọc thụ thể estrogen</i>	H03AA	<i>Hormon tuyến giáp</i>
	01 Raloxifen		01 Levothyroxin
G04	THUỐC ĐƯỜNG TIẾT NIỆU		02 Liothyronin
G04B	Các thuốc đường tiết niệu khác bao gồm cả các thuốc chống co thắt	H03B	Thuốc kháng giáp
G04BA	<i>Thuốc acid hóa</i>	H03BA	<i>Thiouracil</i>
	03 Calci clorid		02 Propylthiouracil
G04BC	<i>Các chất làm tan sỏi tiết niệu</i>		03 Benzylthiouracil
G04BD	<i>Các thuốc chống co thắt đường niệu</i>	H03BB	<i>Các dẫn chất imidazol có lưu huỳnh</i>
			01 Carbimazol

	02 Thiamazol		01 Cefoxitin
H04	HORMON TUYẾN TỤY		02 Cefuroxim
H04A	Hormon phân giải glycogen		03 Cefamandol
H04AA	<i>Hormon phân giải glycogen</i>		04 Cefaclor
	01 Glucagon		07 Cefotiam
H05	HÀNG ĐỊNH NỘI MÔI CALCI	J01DD	<i>Các cephalosporin thế hệ 3</i>
H05B	Thuốc kháng hormon cận giáp		01 Cefotaxim
H05BA	<i>Các chế phẩm calcitonin</i>		02 Ceftazidim
	01 Calcitonin cá hồi (tổng hợp)		04 Ceftriaxon
	02 Calcitonin lợn (tự nhiên)		08 Cefixim
	03 Calcitonin người (tổng hợp)		12 Cefoperazon
H05BX	<i>Các thuốc kháng cận giáp khác</i>		13 Cefpodoxim
	02 Paricalcitol		14 Ceftibuten
J	THUỐC KHÁNG KHUẨN DÙNG TOÀN THÂN		15 Cefdinir
J01	THUỐC KHÁNG KHUẨN DÙNG TOÀN THÂN		16 Cefditoren
J01A	Các tetracyclin	J01DE	<i>Các cephalosporin thế hệ 4</i>
J01AA	<i>Các tetracyclin</i>		01 Cefepim
	02 Doxycyclin		02 Cefpirom
	06 Oxytetracyclin	J01DF	<i>Các monobactam</i>
	07 Tetracyclin		01 Aztreonam
	08 Minocyclin	J01DH	<i>Các carbapenem</i>
	12 Tigecyclin		02 Meropenem
J01B	Các amphenicol		03 Ertapenem
J01BA	<i>Các amphenicol</i>		04 Doripenem
	01 Cloramphenicol		51 Imipenem và thuốc ức chế enzym
J01C	Thuốc kháng khuẩn nhóm beta-lactam, các penicilin	J01E	Các sulfonamid và trimethoprim
J01CA	<i>Các penicilin phổ rộng</i>	J01EA	<i>Trimethoprim và dẫn chất</i>
	01 Ampicilin		01 Trimethoprim
	04 Amoxicilin	J01EE	<i>Kết hợp các sulfonamid và trimethoprim, bao gồm cả các dẫn chất</i>
	12 Piperacilin		01 Co-trimoxazol
	13 Ticarcilin	J01F	Các macrolid, lincosamid và streptogramin
	51 Ampicilin và sulbactam	J01FA	<i>Các macrolid</i>
J01CE	<i>Các penicilin nhạy cảm beta-lactamase</i>		01 Erythromycin
	01 Benzylpenicilin		02 Spiramycin
	02 Phenoxymethylpenicilin		06 Roxithromycin
	08 Benzathin benzylpenicilin		09 Clarithromycin
	09 Procain penicilin		10 Azithromycin
J01CF	<i>Các penicilin kháng beta-lactamase</i>	J01FF	<i>Các lincosamid</i>
	02 Cloxacilin		01 Clindamycin
	04 Oxacilin		02 Lincomycin
	05 Flucloxacilin	J01FG	<i>Streptogramin</i>
J01CR	<i>Dạng kết hợp của penicilin, bao gồm thuốc ức chế beta-lactamase</i>		01 Pristinamycin
	01 Ampicilin và sulbactam	J01G	Thuốc kháng khuẩn nhóm aminoglycosid
	02 Amoxicilin và kali clavulanat	J01GA	<i>Các streptomycin</i>
	03 Ticarcilin và thuốc ức chế beta-lactamase		01 Streptomycin
	05 Piperacilin và chất ức chế beta-lactamase	J01GB	<i>Các aminoglycosid khác</i>
J01D	Thuốc kháng khuẩn beta-lactam khác		01 Tobramycin
J01DB	<i>Các cephalosporin thế hệ 1</i>		03 Gentamicin
	01 Cefalexin		04 Kanamycin
	03 Cefalotin		05 Neomycin
	04 Cefazolin		06 Amikacin
	05 Cefadroxil		07 Netilmicin
	08 Cefapirin	J01M	Thuốc kháng khuẩn nhóm quinolon
	09 Cefradin	J01MA	<i>Các fluoroquinolon</i>
J01DC	<i>Các cephalosporin thế hệ 2</i>		01 Ofloxacin

02 Ciprofloxacin	01 Pyrazinamid
03 Pefloxacin	02 Ethambutol
06 Norfloxacin	05 Bedaquilin
12 Levofloxacin	06 Delamanid
14 Moxifloxacin	J04B Các thuốc điều trị phong
15 Gemifloxacin	J04BA Thuốc điều trị phong
J01MB Các quinolon khác	01 Clofazimin
02 Acid nalidixic	02 Dapson
J01X Các thuốc kháng khuẩn khác	J05 THUỐC CHỐNG VIRUS DÙNG TOÀN THÂN
J01XA Thuốc kháng khuẩn nhóm glycopeptid	J05A Thuốc kháng virus trực tiếp
01 Vancomycin	J05AB Nucleosid và nucleotid trừ các chất ức chế phiên mã ngược
02 Teicoplanin	01 Aciclovir
J01XB Các polymyxin	04 Ribavirin
01 Colistin	06 Ganciclovir
02 Polymyxin B	09 Famciclovir
J01XC Thuốc kháng khuẩn steroid	12 Cidofovir
01 Acid fusidic	J05AD Dẫn chất acid phosphonic
J01XD Dẫn chất imidazol	01 Foscarnet
01 Metronidazol	J05AE Chất ức chế protease
02 Tinidazol	01 Saquinavir
03 Omidazol	03 Ritonavir
J01XE Dẫn chất nitrofuran	04 Nelfinavir
01 Nitrofurantoin	08 Atazanavir
J01XX Các thuốc kháng khuẩn khác	J05AF Các chất ức chế enzym phiên mã ngược nucleosid và nucleotid
01 Fosfomycin	01 Zidovudin
04 Spectinomycin	05 Lamivudin
08 Linezolid	06 Abacavir
09 Daptomycin	07 Tenofovir
10 Bacitracin	08 Adefovir dipivoxil
J02 THUỐC KHÁNG NẤM DÙNG TOÀN THÂN	10 Entecavir
J02A Thuốc kháng nấm dùng toàn thân	J05AG Các chất ức chế phiên mã ngược không nucleosid
J02AA Kháng sinh	01 Nevirapin
01 Amphotericin B	03 Efavirenz
J02AB Dẫn chất imidazol	J05AH Chất ức chế neuraminidase
01 Miconazol	01 Nevirapin
02 Ketoconazol	02 Oseltamivir
J02AC Dẫn chất triazol	J05AP Các thuốc kháng virus dùng trong điều trị nhiễm virus viêm gan C
01 Fluconazol	01 Ribavirin
02 Itraconazol	07 Daclatasvir
03 Voriconazol	08 Sofosbuvir
J02AX Chất kháng nấm khác dùng toàn thân	J05AR Thuốc chống virus điều trị HIV, dạng kết hợp
01 Flucytosin	10 Lopinavir và ritonavir
J04 THUỐC CHỐNG MYCOBACTERIA	J06 HUYẾT THANH MIỄN DỊCH VÀ GLOBULIN MIỄN DỊCH
J04A Các thuốc điều trị lao	J06A Huyết thanh miễn dịch
J04AA Aminoacid và các dẫn chất	J06AA Huyết thanh miễn dịch
01 Acid 4-aminosalicylic	01 Kháng độc tố bạch hầu
J04AB Các kháng sinh	02 Giải độc tố uốn ván
01 Cycloserin	03 Huyết thanh kháng nọc rắn
02 Rifampicin	06 Huyết thanh kháng dại
04 Rifabutin	J06B Globulin miễn dịch
30 Capreomycin	J06BA Globulin miễn dịch của người
J04AC Các hydrazid	01 Globulin miễn dịch của người dạng tiêm bắp
01 Isoniazid	02 Globulin miễn dịch của người dạng tiêm tĩnh
J04AD Dẫn chất thiocarbamid	
03 Ethionamid	
J04AK Các thuốc khác điều trị lao	

- mạch
- J06BB Các globulin miễn dịch đặc hiệu**
02 Globulin miễn dịch chống uốn ván
04 Globulin miễn dịch kháng viêm gan B
05 Globulin miễn dịch kháng đại
10 Globulin miễn dịch kháng bạch hầu
16 Palivizumab
- J07 CÁC VẮC XIN**
- J07A Vắc xin vi khuẩn**
- J07AE Vắc xin tả**
01 Vắc xin tả
- J07AF Vắc xin bạch hầu**
01 Vắc xin bạch hầu hấp phụ
- J07AG Vắc xin Hemophilus influenzae B**
01 Vắc xin Haemophilus influenzae B, kháng nguyên tinh chế, liên hợp
- J07AH Vắc xin não mô cầu**
01 Vắc xin não mô cầu A, kháng nguyên polysaccharid tinh chế
02 Các kháng nguyên não mô cầu polysaccharid tinh chế đơn trị khác
03 Vắc xin não mô cầu, nhị liên kháng nguyên polysaccharid tinh chế
04 Vắc xin não mô cầu, tứ liên kháng nguyên polysaccharid tinh chế
05 Các kháng nguyên não mô cầu polysaccharid tinh chế đa trị khác
- J07AM Vắc xin uốn ván**
01 Giải độc tố uốn ván
51 Vắc xin Bạch hầu - Uốn ván
- J07AN Vắc xin lao**
01 Vắc xin lao, sống giảm độc lực
- J07AP Vắc xin thương hàn**
01 Vắc xin thương hàn, uống, sống giảm độc lực
02 Vắc xin thương hàn, bất hoạt, toàn bộ tế bào
03 Vắc xin thương hàn, kháng nguyên polysaccharid tinh chế
- J07B Vắc xin virus**
- J07BA Các vắc xin viêm não**
02 Vắc xin viêm não Nhật Bản, bất hoạt, toàn bộ virus
- J07BC Vắc xin viêm gan**
01 Vắc xin viêm gan B, kháng nguyên tinh chế
02 Vắc xin viêm gan A, bất hoạt, toàn bộ virus
- J07BD Vắc xin sởi**
01 Vắc xin sởi, sống giảm độc lực
52 Vắc xin sởi, kết hợp với quai bị và rubella, sống giảm độc lực
- J07BF Vắc xin bại liệt**
02 Vắc xin bại liệt uống, 3 hóa trị, sống giảm độc lực
03 Vắc xin bại liệt, 3 hóa trị, bất hoạt, toàn bộ virus
- J07BG Vắc xin đại**
01 Vắc xin đại, bất hoạt, toàn bộ virus
- J07BJ Vắc xin rubella**
01 Vắc xin rubella sống, giảm độc lực
- J07BL Vắc xin sốt vàng**
01 Vắc xin sốt vàng, sống giảm độc lực

- J07C Các vắc xin virus và vi khuẩn kết hợp**
- J07CA Các vắc xin virus và vi khuẩn kết hợp**
11 Vắc xin phối hợp Bạch hầu - Uốn ván - Ho gà - Viêm gan B - Hib (DPT-VGB-Hib)
- L CHỐNG UNG THƯ VÀ TÁC NHÂN ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH**
- L01 CHẤT CHỐNG UNG THƯ**
- L01A Chất alkyl hóa**
- L01AA Các chất tương tự mù tạc nitrogen**
01 Cyclophosphamid
02 Clorambucil
03 Melphalan
06 Ifosfamid
- L01AB Các alkyl sulfonat**
01 Busulfan
- L01AD Các nitrosourê**
01 Carmustin
02 Lomustin
- L01AX Các chất alkyl hóa khác**
03 Temozolomid
04 Dacarbazin
- L01B Các chất chống chuyển hóa**
- L01BA Các chất tương tự acid folic**
01 Methotrexat
04 Pemetrexed
- L01BB Các chất tương tự purin**
02 Mercaptopurin
03 Thioguanin
05 Fludarabin
- L01BC Các chất tương tự pyrimidin**
01 Cytarabin
02 Fluorouracil
05 Gemcitabin
06 Capecitabin
- L01C Các alcaloid thực vật và các sản phẩm tự nhiên khác**
- L01CA Alcaloid dừa cạn và các chất tương tự**
01 Vinblastin
02 Vincristin
04 Vinorelbin
- L01CB Dẫn chất podophylotoxin**
01 Etoposid
02 Teniposid
- L01CD Các taxan**
01 Paclitaxel
02 Docetaxel
- L01CE Các chất ức chế topoisomerase 1 (TOP 1)**
02 Irinotecan
- L01D Các kháng sinh độc tế bào và các chất liên quan**
- L01DA Các actinomycin**
01 Dactinomycin
- L01DB Các anthracyclin và chất liên quan**
01 Doxorubicin
02 Daunorubicin
03 Epirubicin
06 Idarubicin
07 Mitoxantron

- L01DC Các kháng sinh độc tế bào khác**
01 Bleomycin
03 Mitomycin
- L01X Các chất chống ung thư khác**
- L01XA Hợp chất platin**
01 Cisplatin
02 Carboplatin
03 Oxaliplatin
- L01XB Các methylhydrazin**
01 Procarbazin
- L01XC Các kháng thể đơn dòng**
02 Rituximab
03 Trastuzumab
06 Cetuximab
07 Bevacizumab
- L01XE Các chất ức chế protein kinase**
01 Imatinib
02 Gefitinib
03 Erlotinib
05 Sorafenib
08 Nilotinib
10 Everolimus
- L01XX Các chất chống ung thư khác**
02 Asparaginase
05 Hydroxycarbamid
11 Estramustin
14 Tretinoin
19 Irinotecan
27 Arsenic trioxyd
32 Bortezomid
33 Celecoxib
- L02 LIỆU PHÁP HORMON**
- L02A Hormon và các chất liên quan**
- L02AA Các estrogen**
03 Ethinylestradiol
- L02AB Các progestogen**
01 Megestrol
02 Medroxyprogesteron
- L02AE Các thuốc tương tự hormon giải phóng gonadotropin**
02 Leuprorelin
03 Goserelin
04 Triptorelin
05 Histrelin
- L02B Các thuốc đối kháng hormon và chất liên quan**
- L02BA Các kháng estrogen**
01 Tamoxifen
- L02BB Các kháng androgen**
01 Flutamid
03 Bicalutamid
- L02BG Các chất ức chế enzym**
03 Anastrozol
04 Letrozol
06 Exemestan
- L03 CÁC CHẤT KÍCH THÍCH MIỄN DỊCH**
- L03A Các chất kích thích miễn dịch**
- L03AA Các yếu tố kích thích dòng bạch cầu hạt**
02 Filgrastim
13 Pegfilgrastim
- L03AB Các interferon**
01 Interferon alfa tự nhiên
02 Interferon beta tự nhiên
04 Interferon alfa-2a
05 Interferon alfa-2b
06 Interferon alfa-n1
07 Interferon beta-1a
08 Interferon beta-1b
10 Peginterferon alfa-2b
11 Peginterferon alfa-2a
- L03AC Các interleukin**
01 Aldesleukin
- L03AX Các chất kích thích miễn dịch khác**
03 Vắc xin BCG
- L04 TÁC NHÂN ỨC CHẾ MIỄN DỊCH**
- L04A Thuốc ức chế miễn dịch**
- L04AA Thuốc ức chế miễn dịch chọn lọc**
04 Anti thymocyte globulin (Thỏ)
13 Leflunomid
18 Everolimus
- L04AB Các chất ức chế yếu tố hoại tử khối u (TNF-alpha)**
01 Etanercept
02 Infliximab
- L04AC Các chất ức chế interleukin**
02 Basiliximab
07 Tocilizumab
- L04AD Các thuốc ức chế calcineurin**
01 Ciclosporin
02 Tacrolimus
- L04AX Thuốc ức chế miễn dịch khác**
01 Azathioprin
02 Thalidomid
03 Methotrexat
- M HỆ CƠ - XƯƠNG**
- M01 THUỐC CHỐNG VIÊM VÀ CHỐNG THẤP KHỚP**
- M01A Thuốc chống viêm và chống thấp khớp, không steroid**
- M01AB Các dẫn chất acid acetic và các chất liên quan**
01 Indometacin
05 Diclofenac
08 Etodolac
15 Ketorolac
- M01AC Các oxicam**
01 Piroxicam
02 Tenoxicam
06 Meloxicam
- M01AE Các dẫn chất acid propionic**
01 Ibuprofen
02 Naproxen
03 Ketoprofen
09 Flurbiprofen
- M01AH Các coxib**
01 Celecoxib
- M01AX Thuốc chống viêm và chống thấp khớp khác, không steroid**

	01 Nabumeton		01 Ether mê (diethyl ether)
M01C	Thuốc chống thấp khớp đặc hiệu	N01AB	Các hydrocarbon halogen hóa
M01CC	Penicilamin và các chất tương tự		01 Halothan
	01 Penicilamin		06 Isofluran
M02	THUỐC DỪNG TẠI CHỖ CHỮA ĐAU KHỚP VÀ CƠ		08 Sevofluran
M02A	Thuốc dùng tại chỗ chữa đau khớp và cơ	N01AF	Các barbiturat đơn thuần
M02AA	Các thuốc chống viêm không steroid dùng tại chỗ		03 Thiopental
	07 Piroxicam	N01AH	Thuốc mê opioid
	10 Ketoprofen		01 Fentanyl
	12 Naproxen		03 Sufentanil
	13 Ibuprofen	N01AX	Các thuốc mê khác
	15 Diclofenac		03 Ketamin
	19 Flurbiprofen		07 Etomidat
	23 Indometacin		10 Propofol
M02AB	Capsaicin và các chất tương tự	N01B	Thuốc tê
	01 Capsaicin	N01BA	Các ester của acid aminobenzoic
M03	THUỐC GIÃN CƠ		02 Procain
M03A	Thuốc giãn cơ tác dụng ngoại vị		03 Tetracain
M03AB	Dẫn chất của cholin	N01BB	Các amid
	01 Suxamethonium		01 Bupivacain
M03AC	Hợp chất amoni bậc 4 khác		02 Lidocain
	01 Pancuronium		03 Mepivacain
	03 Vecuronium	N01BX	Thuốc tê khác
	04 Atracurium besylat		04 Capsaicin
	09 Rocuronium bromid	N02	THUỐC GIẢM ĐAU
M03B	Thuốc giãn cơ tác dụng trung ương	N02A	Các opioid
M03BA	Các ester của acid carbamic	N02AA	Alcaloid opi tự nhiên
	03 Methocarbamol		01 Morphin
M03BX	Thuốc giãn cơ khác tác dụng trung ương		02 Thuốc phiện
	01 Baclofen	N02AB	Dẫn chất phenylpiperidin
	02 Tizanidin		02 Pethidin
	09 Eperison		03 Fentanyl
M03C	Thuốc giãn cơ tác dụng trực tiếp	N02AE	Dẫn chất oripavin
M03CA	Dantrolen và dẫn chất		01 Buprenorphin
	01 Dantrolen	N02AX	Các opioid khác
M04	THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT		02 Tramadol
M04A	Thuốc điều trị gút	N02B	Thuốc giảm đau và hạ sốt khác
M04AA	Thuốc ức chế sản xuất acid uric	N02BA	Acid salicylic và dẫn chất
	01 Alopurinol		01 Acid acetylsalicylic
M04AB	Thuốc tăng đào thải acid uric		11 Diflunisal
	01 Probenecid	N02BE	Các anilid
M04AC	Thuốc điều trị gút không tác dụng lên chuyển hóa acid uric		01 Paracetamol
	01 Colchicin	N02C	Các thuốc chống đau nửa đầu
M05	THUỐC ĐIỀU TRỊ CÁC BỆNH VỀ XƯƠNG	N02CA	Các alcaloid nấm cựa gà
M05B	Thuốc ảnh hưởng đến cấu trúc xương và chuyển hóa chất khoáng		01 Dihydroergotamin
			02 Ergotamin
M05BA	Bisphosphonat	N02CC	Các thuốc chủ vận serotonin (5HT ₂) chọn lọc
	01 Acid etidronic		01 Sumatriptan
	03 Acid pamidronic	N02CX	Các thuốc chống đau nửa đầu khác
	04 Acid alendronic		02 Clonidin
	07 Acid risedronic	N03	THUỐC CHỐNG ĐỘNG KINH
	08 Acid zoledronic	N03A	Thuốc chống động kinh
N	HỆ THẦN KINH	N03AA	Các barbiturat và dẫn chất
N01	THUỐC TÊ, MÊ		02 Phenobarbital
N01A	Thuốc mê	N03AB	Các dẫn chất hydantoin
N01AA	Các ether		02 Phenytoin

- N03AD Các dẫn chất succinimid*
01 Ethosuximid
- N03AE Các dẫn chất benzodiazepin*
01 Clonazepam
- N03AF Các dẫn chất carboxamid*
01 Carbamazepin
02 Oxcarbazepin
- N03AG Các dẫn chất acid béo*
01 Acid valproic
- N03AX Các thuốc chống động kinh khác*
09 Lamotrigin
11 Topiramát
12 Gabapentin
14 Levetiracetam
16 Pregabalin
- N04 THUỐC CHỐNG PARKINSON**
- N04A Thuốc kháng cholinergic**
- N04AA Amin bậc ba*
01 Trihexyphenidyl
02 Biperiden
- N04B Các thuốc dopaminergic**
- N04BB Dẫn chất adamantan*
01 Amantadin
- N04BC Các thuốc chủ vận dopamin*
01 Bromocriptin
05 Pramipexol
09 Rotigotin
- N04BD Chất ức chế monoamin oxidase typ B*
01 Selegilin
- N04BX Các thuốc dopaminergic khác*
01 Tolcapon
- N05 THUỐC CHỐNG LOẠN THẦN**
- N05A Thuốc chống loạn thần (bệnh tâm thần)**
- N05AA Các phenothiazin có chuỗi béo*
01 Clorpromazin
02 Levomepromazin
- N05AB Các phenothiazin có cấu trúc piperazin*
02 Fluphenazin
- N05AC Các phenothiazin có cấu trúc piperidin*
02 Thioridazin
- N05AD Các dẫn chất butyrophenon*
01 Haloperidol
- N05AE Các dẫn chất indol*
04 Ziprasidon
- N05AH Các diazepin, oxazepin, thiazepin và oxepin*
02 Clozapin
03 Olanzapin
- N05AL Các benzamid*
01 Sulpirid
- N05AN Lithi*
01 Lithi
- N05AX Các thuốc chống loạn thần khác*
08 Risperidon
- N05B Thuốc giải lo âu**
- N05BA Các dẫn chất benzodiazepin*
01 Diazepam
05 Clorazepat
06 Lorazepam
12 Alprazolam
- N05BB Các dẫn chất diphenylmethan*
01 Hydroxyzin
- N05C Thuốc gây ngủ và an thần**
- N05CA Các barbiturat, đơn thuần*
19 Thiopental
- N05CC Các aldehyd và dẫn chất*
01 Cloral hydrat
- N05CD Các dẫn chất benzodiazepin*
01 Flurazepam
08 Midazolam
- N05CF Các thuốc liên quan đến benzodiazepin*
02 Zolpidem
- N05CM Các thuốc ngủ và an thần khác*
18 Dexmedetomidin
- N06 THUỐC HUNG THẦN**
- N06A Thuốc chống trầm cảm**
- N06AA Các thuốc ức chế tái thu nhập monoamin không chọn lọc*
02 Imipramin
04 Clomipramin
09 Amitriptylin
12 Doxepin
- N06AB Các thuốc ức chế tái thu nhập serotonin chọn lọc*
03 Fluoxetin
04 Citalopram
05 Paroxetin
06 Sertralín
10 Escitalopram
- N06AX Thuốc chống trầm cảm khác*
11 Mirtazapin
16 Venlafaxin
- N06B Thuốc kích thần và hướng trí**
- N06BC Các dẫn chất xanthin*
01 Cafein
- N06BX Thuốc kích thần và hướng trí khác*
03 Piracetam
- N06D Thuốc chống sa sút trí nhớ**
- N06DA Thuốc kháng cholinesterase*
02 Donepezil
03 Rivastigmin
04 Galantamin
- N07 THUỐC KHÁC VỀ HỆ THẦN KINH**
- N07A Thuốc giống đối giao cảm**
- N07AA Các thuốc kháng cholinesterase*
01 Neostigmin
02 Pyridostigmin
- N07AX Thuốc giống đối giao cảm khác*
01 Pilocarpin
- N07B Thuốc điều trị nghiện**
- N07BB Thuốc chống nghiện rượu*
01 Disulfiram
04 Naltrexon
- N07BC Thuốc chống nghiện opioid*

	01 Buprenorphin		diệt ghê
	02 Methadon	<i>P03AA</i>	<i>Các thuốc chứa lưu huỳnh</i>
N07C	Thuốc chống chóng mặt		04 Disulfiram
<i>N07CA</i>	<i>Thuốc chống chóng mặt</i>	<i>P03AC</i>	<i>Các pyrethin, bao gồm các hợp chất tổng hợp</i>
	02 Cinarizin		04 Permethrin
	03 Flunarizin	<i>P03AX</i>	<i>Thuốc diệt ký sinh trùng bên ngoài và diệt ghê khác</i>
P	THUỐC CHỐNG KÝ SINH TRÙNG, DIỆT CÔN TRÙNG VÀ XUA ĐUÔI CÔN TRÙNG		01 Benzyl benzoat
P01	THUỐC CHỐNG NGUYÊN SINH ĐỘNG VẬT	R	HỆ HÔ HẤP
<i>P01A</i>	Thuốc chữa amip và các bệnh do nguyên sinh động vật khác	R01	THUỐC MŨI
<i>P01AB</i>	<i>Các dẫn chất nitroimidazol</i>	<i>R01A</i>	Thuốc chữa ngạt mũi và những thuốc mũi khác dùng tại chỗ
	01 Metronidazol	<i>R01AA</i>	<i>Các thuốc tác dụng giống giao cảm, đơn thuần</i>
	02 Tinidazol		03 Ephedrin
	03 Ornidazol		04 Phenylephrin
	07 Secnidazol		05 Oxymetazolin
P01B	Thuốc chống sốt rét		07 Xylometazolin
<i>P01BA</i>	<i>Các aminoquinolin</i>		08 Naphazolin
	01 Cloroquin		14 Epinephrin (Adrenalin)
	02 Hydroxycloquin	<i>R01AB</i>	<i>Các thuốc tác dụng giống giao cảm, chế phẩm kết hợp không có corticosteroid</i>
	03 Primaquin		01 Phenylephrin
<i>P01BB</i>	<i>Các biguanid</i>		02 Naphazolin
	01 Proguanil		05 Ephedrin
<i>P01BC</i>	<i>Các methanolquinolin</i>		06 Xylometazolin
	01 Quinin		07 Oxymetazolin
	02 Mefloquin	<i>R01AC</i>	<i>Các thuốc chống dị ứng, trừ corticosteroid</i>
<i>P01BD</i>	<i>Các diaminopyrimidin</i>		01 Cromolyn
	01 Pyrimethamin	<i>R01AD</i>	<i>Các corticosteroid</i>
<i>P01BE</i>	<i>Artemisinin và các dẫn chất thông thường</i>		01 Beclometason
	01 Artemisinin		02 Prednisolon
	02 Artemether		03 Dexamethason
	03 Artesunat		05 Budesonid
<i>P01CX</i>	<i>Các thuốc chữa leishmania và trypanosomia</i>		06 Betamethason
	01 Pentamidin		08 Fluticason
P02	THUỐC CHỐNG GIUN SÁN		09 Mometason
<i>P02B</i>	Thuốc chữa sán lá		11 Triamcinolon
<i>P02BA</i>	<i>Dẫn chất quinolin và các chất liên quan</i>	<i>R01AX</i>	<i>Các thuốc mũi khác</i>
	01 Praziquantel		02 Retinol (Vitamin A)
	02 Oxamniquin		03 Ipratropium bromid
<i>P02C</i>	Thuốc chữa giun tròn		06 Mupirocin
<i>P02CA</i>	<i>Các dẫn chất benzimidazol</i>	R01B	Thuốc chống sung huyết mũi dùng toàn thân
	01 Mebendazol	<i>R01BA</i>	<i>Các thuốc giống giao cảm</i>
	03 Albendazol		02 Pseudoephedrin
<i>P02CB</i>	<i>Piperazin và dẫn chất</i>		03 Phenylephrin
	01 Piperazin	R02	THUỐC HỌNG
	02 Diethylcarbamazin	<i>R02A</i>	Thuốc họng
<i>P02CC</i>	<i>Dẫn chất tetrahydropyrimidin</i>	<i>R02AA</i>	<i>Các thuốc sát khuẩn</i>
	01 Pyrantel		05 Clorhexidin
<i>P02CF</i>	<i>Các avermectin</i>		15 Povidon - iod
	01 Ivermectin	<i>R02AB</i>	<i>Các thuốc kháng khuẩn</i>
<i>P02D</i>	Thuốc chữa sán dây		01 Neomycin
<i>P02DA</i>	<i>Dẫn chất của acid salicylic</i>		04 Bacitracin
	01 Niclosamid	<i>R02AD</i>	<i>Thuốc tê</i>
P03	THUỐC DIỆT KÝ SINH TRÙNG BÊN NGOÀI BAO GỒM THUỐC DIỆT GHÊ, DIỆT CÔN TRÙNG VÀ THUỐC XUA ĐUÔI CÔN TRÙNG		02 Lidocain
<i>P03A</i>	Thuốc diệt ký sinh trùng bên ngoài, bao gồm thuốc	<i>R02AX</i>	<i>Các thuốc họng khác</i>
			01 Flurbiprofen

02 Ibuprofen	09 Dextromethorphan
R03 THUỐC CHỮA TẮC NGHẼN ĐƯỜNG THỞ	R06 THUỐC KHÁNG HISTAMIN DÙNG TOÀN THÂN
R03A Các adrenergic dạng hít	R06A Thuốc kháng histamin dùng toàn thân
R03AA <i>Các thuốc chủ vận thụ thể alpha và beta-adrenergic</i>	R06AA <i>Các aminoalkyl ether</i>
01 Epinephrin	02 Diphenhydramin
R03AB <i>Thuốc chủ vận thụ thể beta-adrenergic không chọn lọc</i>	09 Doxylamin
02 Isoprenalin	R06AB <i>Các alkylamin có nhóm thế</i>
03 Orciprenalin	04 Clorphenamin
R03AC <i>Thuốc chủ vận thụ thể beta-2-adrenergic có chọn lọc</i>	R06AD <i>Dẫn chất phenothiazin</i>
02 Salbutamol	01 Alimemazin
03 Terbutalin sulfat	02 Promethazin
12 Salmeterol	R06AE <i>Các dẫn chất piperazin</i>
13 Formoterol	07 Cetirizin
R03B Thuốc khác trị nghẽn đường thở, dạng hít	09 Levocetirizin
R03BA <i>Các glucocorticoid</i>	R06AX <i>Thuốc kháng histamin khác dùng toàn thân</i>
01 Beclometason	07 Triprolidin hydroclorid
02 Budesonid	13 Loratadin
04 Betamethason	17 Ketotifen
05 Fluticason	26 Fexofenadin hydroclorid
06 Triamcinolon	27 Desloratadin
07 Mometason	S CÁC GIÁC QUAN
R03BB <i>Thuốc kháng cholinergic</i>	S01 THUỐC MẮT
01 Ipratropium bromid	S01A Thuốc chống nhiễm khuẩn
04 Tiotropium	S01AA <i>Các kháng sinh</i>
R03BC <i>Thuốc chống dị ứng, trừ các corticosteroid</i>	01 Cloramphenicol
01 Cromolyn	03 Neomycin
R03C Thuốc adrenergic dùng toàn thân	04 Oxytetracyclin
R03CA <i>Thuốc chủ vận thụ thể alpha- và beta-adrenergic</i>	09 Tetracyclin
02 Ephedrin	10 Natamycin
R03CB <i>Thuốc chủ vận thụ thể beta-adrenergic không chọn lọc</i>	11 Gentamicin
01 Isoprenalin	12 Tobramycin
03 Orciprenalin	13 Acid fusidic
R03CC <i>Thuốc chủ vận thụ thể beta-2-adrenergic có chọn lọc</i>	14 Benzylpenicilin
02 Salbutamol	17 Erythromycin
03 Terbutalin	18 Polymyxin B
R03D Thuốc khác trị tắc nghẽn đường thở, dùng toàn thân	19 Ampicilin
R03DA <i>Các xanthin</i>	21 Amikacin
04 Theophylin	23 Netilmicin
R03DC <i>Các kháng thụ thể leukotrien</i>	24 Kanamycin
03 Montelukast	26 Azithromycin
R05 THUỐC CHỮA HO VÀ CẢM LẠNH	27 Cefuroxim
R05C Thuốc long đờm, không bao gồm dạng kết hợp với thuốc giảm ho	28 Vancomycin
R05CA <i>Thuốc long đờm</i>	S01AB <i>Các sulfonamid</i>
02 Kali iodid	04 Sulfacetamid
03 Guaifenesin	S01AD <i>Các thuốc kháng virus</i>
R05CB <i>Các thuốc làm loãng chất nhày</i>	02 Trifluridin
01 Acetylcystein	03 Aciclovir
02 Bromhexin	07 Famiciclovir
05 Mesna	09 Ganciclovir
06 Ambroxol	S01AE <i>Các fluoroquinolon</i>
16 Manitol	01 Ofloxacin
R05D Thuốc giảm ho, không bao gồm dạng kết hợp với thuốc long đờm	02 Norfloxacin
R05DA <i>Alcaloid thuốc phiện và dẫn chất</i>	03 Ciprofloxacin
04 Codein	05 Levofloxacin
	07 Moxifloxacin
	S01AX <i>Các thuốc chống nhiễm khuẩn khác</i>

	09 Clorhexidin		03 Xylometazolin
	18 Povidon iod		04 Oxymetazolin
S01B	Các thuốc chống viêm		05 Phenylephrin
S01BA	<i>Các corticosteroid thông thường</i>	S01GX	<i>Các thuốc chống dị ứng khác</i>
	01 Dexamethason		01 Cromolyn
	02 Hydrocortison		05 Lodoxamid
	04 Prednisolon		08 Ketotifen
	05 Triamcinolon	S01H	Thuốc tê
	06 Betamethason	S01HA	<i>Thuốc tê</i>
	07 Fluorometholon		03 Tetracain
	11 Desonid		04 Proparacain
	14 Loteprednol		05 Procain
	15 Fluocinolon acetonid		07 Lidocain
S01BC	<i>Các thuốc chống viêm không steroid</i>	S01K	Các thuốc hỗ trợ phẫu thuật
	01 Indometacin	S01KX	<i>Các thuốc hỗ trợ phẫu thuật khác</i>
	03 Diclofenac		01 Chymotrypsin
	04 Flurbiprofen	S01L	Các thuốc chống rối loạn mạch máu
	05 Ketorolac	S01LA	<i>Các thuốc chống tân tạo mạch máu</i>
	06 Piroxicam		04 Ranibizumab
	08 Acid salicylic	S01X	Các thuốc khác dùng trong chuyên khoa mắt
S01C	Thuốc chống viêm kết hợp thuốc chống nhiễm khuẩn	S01XA	<i>Các thuốc khác dùng trong chuyên khoa mắt</i>
S01CB	<i>Corticosteroid/thuốc chống nhiễm khuẩn/thuốc giãn đồng tử ở dạng kết hợp</i>		02 Retinol
	01 Dexamethason		03 Natri clorid
	02 Prednisolon		04 Kali iodid
	03 Hydrocortison		08 Acetylcystein
	04 Betamethason		12 Dexpanthenol
	05 Fluorometholon		13 Alteplase
S01E	Thuốc chống glucosem và thuốc co đồng tử		14 Heparin
S01EA	<i>Các thuốc giống giao cảm trong điều trị glucosem</i>		15 Acid ascorbic
	01 Epinephrin (Adrenalin)		18 Ciclosporin
	04 Clonidin	S02	THUỐC TẠI
S01EB	<i>Các thuốc giống đối giao cảm</i>	S02A	Thuốc chống nhiễm khuẩn
	01 Pilocarpin	S02AA	<i>Các thuốc chống nhiễm khuẩn</i>
	06 Neostigmin		01 Cloramphenicol
S01EC	<i>Các thuốc ức chế carbonic anhydrase</i>		03 Acid boric
	01 Acetazolamid		06 Hydrogen peroxyd
	04 Brinzolamid		07 Neomycin
S01ED	<i>Các thuốc chẹn beta</i>		08 Tetracyclin
	01 Timolol		09 Clorhexidin
	02 Betaxolol		11 Polymyxin B
S01EE	<i>Các chất tương tự prostaglandin</i>		13 Miconazol
	01 Latanoprost		14 Gentamicin
	03 Bimatoprost		15 Ciprofloxacin
S01F	Thuốc giãn đồng tử và liệt cơ thể mi		16 Ofloxacin
S01FA	<i>Các thuốc kháng cholinergic</i>	S02B	Các corticosteroid
	01 Atropin	S02BA	<i>Các corticosteroid</i>
	04 Cyclopentolat hydroclorid		01 Hydrocortison
	05 Homatropin		03 Prednisolon
	06 Tropicamid		06 Dexamethason
S01FB	<i>Thuốc giống giao cảm trừ các thuốc chữa glucosem</i>		07 Betamethason
	01 Phenylephrin		08 Fluocinolon acetonid
	02 Ephedrin	S02D	Thuốc khác về tai
S01G	Thuốc chống sung huyết và chống dị ứng	S02DA	<i>Thuốc giảm đau và gây tê</i>
S01GA	<i>Thuốc giống giao cảm dùng chống sung huyết</i>		01 Lidocain
	01 Naphazolin	S03	CÁC THUỐC KHÁC VỀ MẮT VÀ TẠI
		S03A	Các thuốc chống nhiễm khuẩn

S03AA Các thuốc chống nhiễm khuẩn
 01 Neomycin
 02 Tetracyclin
 03 Polymyxin B
 04 Clorhexidin
 06 Gentamicin
 07 Ciprofloxacin
 08 Cloramphenicol

S03B Các corticosteroid

S03BA Các corticosteroid
 01 Dexamethason
 02 Prednisolon
 03 Betamethason

V CÁC THUỐC KHÁC

V03 CÁC THUỐC TRỊ LIỆU KHÁC

V03A Các thuốc trị liệu khác

V03AB Các thuốc giải độc

03 Các edetat
 04 Pralidoxim
 06 Thiosulfat
 08 Natri nitrit
 09 Dimercaprol
 14 Protamin
 15 Naloxon
 17 Xanh methylen
 21 Kali iodid
 23 Acetylcystein
 25 Flumazenil
 26 Methionin
 30 Naltrexon
 33 Hydroxocobalamin
 34 Fomepizol

V03AC Tác nhân tạo phức với sắt

01 Deferoxamin
 02 Deferipron
 03 Deferasirox

V03AE Thuốc điều trị tăng kali huyết và tăng phosphat huyết

01 Polystyren

V03AF Các thuốc giải độc thuốc chữa ung thư
 01 Mesna
 03 Calci folinat

V04 THUỐC DỪNG ĐỀ CHẨN ĐOÁN

V04C Các thuốc khác dùng để chẩn đoán

V04CA Nghiệm pháp chẩn đoán đại tháo đường

01 Tolbutamid
 02 Glucose

V04CC Nghiệm pháp kiểm tra tinh thông đường dẫn mật

01 Sorbitol
 02 Magnesi sulfat

V04CM Nghiệm pháp kiểm tra khả năng sinh sản

01 Gonadorelin

V04CX Các nghiệm pháp chẩn đoán khác

04 Manitol
 05 Urê

V06 CHẤT NUÔI DƯỠNG

V06D Chất nuôi dưỡng khác

V06DC Các carbohydrat

01 Glucose

V08 CHẤT CẢN QUANG

V08A Chất cản quang chứa iod

V08AA Các chất cản quang độ thẩm thấu cao, hướng thận, tan trong nước

01 Acid diatrizoic

V08AB Các chất cản quang độ thẩm thấu thấp, hướng thận, tan trong nước

02 Iohexol
 03 Acid ioxaglic
 11 Iobitridol

V08AC Các chất cản quang hướng gan, tan trong nước

04 Adipiodon

V08B Các chất cản quang không chứa iod

V08BA Các chất cản quang chứa bari sulfat

01 Bari sulfat, dạng hỗn dịch
 08 Bari sulfat, không dạng hỗn dịch

Cập nhật lần cuối: 2020.